TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 12/2017/HNGĐ-PT Ngày 15 - 9 - 2017 V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn giữa bà V1, ông V2	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Trần Minh Phương

Ông Lương Ngọc Dũng

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Dỏn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2017/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án sơ thẩm số 25/2017/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện L, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1403/2017/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị V1, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số 01 đường, phường B, quận K, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Hùng V2 (tức Nguyễn Châu T), sinh năm 1962; nơi cư trú: ĐKTT số 76, đường Đ, phường M, quận H, thành phố Hải Phòng; tạm trú xóm 2, thôn N, xã T, huyện L, thành phố Hải Phòng.

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

1. Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng, trụ sở: Số 24 phố C, phường C, quận H, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh Đ - chức vụ, cán bộ phòng quản lý nhà (văn bản ủy quyền số 35a/2017/QL&KDN-QLN ngày 29/8/2017).

2. Bà Trần Thị O, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số 91, đường T, quận A, thành phố Hải Phòng.

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Hùng V2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau: Bà V1 và ông V2 lấy nhau năm 1982, trên cơ sở tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông bà có 03 con chung là Nguyễn Tuấn T, sinh năm 1983; Nguyễn Hùng T, sinh năm 1985; Nguyễn Thị Quỳnh T, sinh năm 1994.

* *Nguyên đơn, bà Trần Thị V1 trình bày:* Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông V2 mải chơi bời, cờ bạc, không chịu khó làm ăn, không quan tâm đến gia đình, mâu thuẫn kéo dài, gia đình khuyên bảo nhiều nhưng không có kết quả. Từ tháng 4/2007 bà V1 đã mua nhà ra ở nơi khác, vợ chồng sống ly thân nhau từ đó. Nay tình cảm không còn bà V1 xin ly hôn với ông V2.

Về con chung: Cả ba con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên bà V1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Nhà số 13 đường C, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng là nhà bà thuê Nhà nước, quyền thuê nhà không phải là tài sản, việc thuê nhà không liên quan gì đến ông Nguyễn Hùng V2. Nhà số 336 đường L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng là nhà bà V1 mượn của chị gái là bà Trần Thị O cho các con bà V1 ở, không phải là tài sản của vợ chồng. Do vậy bà không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản.

* *Bị đơn ông Nguyễn Hùng V2 trình bày:* Ông xác định vợ chồng sống ly thân từ năm 2007, không ai quan tâm đến ai, không còn tình cảm, nhưng ông không đồng ý ly hôn với bà V1.

Về con chung: Đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông V2 có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là: Giá trị quyền thuê căn nhà số 13 đường C, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng và giá trị quyền thuê căn nhà số 336 đường L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng.

* *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị O trình bày:* Căn nhà số 336 đường L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng là căn nhà do bà O đứng tên thuê của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng (Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng). Từ ngày 30-11-1999, bà O có cho bà Trần Thị V1 mượn để 02 con bà V1 làm cửa hàng từ năm 2000, việc sửa chữa căn nhà này là do Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà tiến hành sửa chữa. Do đó việc ông V2 yêu cầu chia giá trị quyền thuê căn nhà số 336 đường L là không có căn cứ, đề nghị Tòa án bác yêu cầu.

* *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng có quan điểm*: Nhà số 13 phố C và nhà số 336 phố L,

quận N đều nhà thuộc sở hữu Nhà nước do Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng (sau đây gọi là Công ty) quản lý. Theo hợp đồng thuê nhà số 09/HĐTN ngày 19-10-2009, Công ty đã cho bà Trần Thị V1 thuê nhà số 13 phố C. Theo hợp đồng thuê nhà số 163/HĐTN ngày 30-11-1999, Công ty cho Hợp tác xã Nhiếp ảnh Mùa Xuân, người đại diện là bà Trần Thị O thuê nhà số 336 phố L. Mục đích thuê nhà để kinh doanh. Nay ông Nguyễn Hùng V2 có có yêu cầu chia quyền thuê 02 căn nhà nói trên, thì quan điểm của Công ty cho rằng 02 căn nhà này là nhà thuộc sở hữu Nhà nước, quyền thuê nhà không phải là quyền tài sản, trong quá trình quản lý và cho thuê nhà, Công ty không có giao dịch với ông Nguyễn Hùng V2. Nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hùng V2.

** Với nội dung nêu trên tại bản án sơ thẩm số 25/2017/HNGĐ-ST ngày 22-6-2017 của Tòa án nhân dân huyện L, thành phố Hải Phòng đã quyết định:*

Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b, c, d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào quy định tại các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào quy định tại điểm a Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH 10, ngày 09-6-2000 Quốc hội khóa X;

Căn cứ vào quy định tại: khoản 5 Điều 157, khoản 2 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27-02-2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên bố:

1. Bà Trần Thị V1 được ly hôn ông Nguyễn Hùng V2 (Nguyễn Châu T).

2. Về tài sản: Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Hùng V2 (Nguyễn Châu T) về đề nghị chia: Giá trị quyền thuê căn nhà số 13 đường C, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng và giá trị quyền thuê căn nhà số 336 đường L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết yêu cầu: Bị đơn ông Nguyễn Hùng V2 (Nguyễn Châu T) có quyền khởi kiện lại yêu cầu đó theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, phần án phí của các đương sự

Sau khi xét xử sơ thẩm: Bị đơn là Nguyễn Hùng V2 kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Bị đơn, ông Nguyễn Hùng V2 trình bày:* Mặc dù vợ chồng sống ly thân từ năm 2007 nhưng ông không đồng ý ly hôn, ông muốn Tòa án cho ông thời gian để ông và bà V1 thỏa thuận với nhau, ông muốn được sử dụng một tài sản thuê của Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng.

** Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị V1 trình bày:* Bà và ông V2 đã ly thân từ năm 2007, bà không còn tình cảm với ông V2, bà đề nghị được ly hôn với ông V2. Ông bà không có tài sản chung, một nhà là bà thuê của nhà nước còn một nhà là của bà O cho mượn.

** Đại diện Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng trình bày*: Nhà số 13 C và nhà số 336 L đều là nhà của Nhà nước do Công ty quản lý. Nhà số 13 C Công ty cho bà V1 thuê, nhà số 336 L Công ty cho bà O thuê, Công ty không có giao dịch với ông V2, quyền thuê nhà không phải quyền tài sản, Bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết là có căn cứ. Công ty không đồng ý với yêu cầu đòi chia quyền thuê nhà của ông V2.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị O trình bày*: Nhà 336 L là nhà bà thuê của Nhà nước sao đó bà cho bà V1 thuê lại, không phải là tài sản của ông V2 bà V1 nên bà không đồng ý với yêu cầu của ông V2.

** Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa có quan điểm:*

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình tiến hành tố tụng. Các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung:

1. Đối với kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm quyết định cho ly hôn.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, có cơ sở xác định giữa ông V2 bà V1 đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2001, nguyên nhân là do vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế và ông V2 mải chơi bời, không quan tâm đến vợ con, vợ chồng thường xuyên cãi nhau nên đã sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Mâu thuẫn của ông bà đã được hai bên gia đình họ hàng đã hòa giải, động viên nhưng không cải thiện được. Như vậy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa.Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử quyết định cho bà V1 được ly hôn ông V2 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

2. Đối với kháng cáo không đồng ý việc đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung.

Tòa án nhân dân huyện L đã mở phiên tòa hai lần, cả hai lần ông V2 đều trực tiếp nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng cả hai lần ông V2 đều vắng mặt không có lý do, điều đó thể hiện việc không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự, và được coi là tự từ bỏ quyền yêu cầu phản tố của mình. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227 BLTTDS, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ tòa bộ yêu cầu của bị đơn về yêu cầu chia tài sản chung là đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra, qua nghiên cứu hồ sơ cho thấy cấp sơ thẩm còn có thiếu như: Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử là trái quy định tại khoản 3 Điều 176 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi năm 2011. Bản án căn cứ Điều 105 và Điều 115 Bộ luật dân sự nhận định giá trị quyền thuê

nhà không phải tài sản nên thu án phí không giá ngạch 200.000 đồng, trả lại ông V2 56.300.000 đồng là không đúng quy định pháp luật, mà căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 thì việc đình chỉ yêu cầu phản tố thì số tiền tạm ứng án phí phải được sung công quy nhà nước mới phù hợp.

Tuy nhiên, yêu cầu phản tố của bị đơn là chia tài sản chung, mức án phí chia tài sản chung được xác định trên tài sản được chia và hậu quả của việc đình chỉ thì người yêu cầu có quyền khởi kiện lại, do đó việc thụ lý yêu cầu phải tố và tuyên trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm có thiếu sót, nhưng quyền lợi các đương sự không ảnh hưởng nên không cần thiết phải sửa hay hủy bản án sơ thẩm để đảm bảo tính ổn định vụ án.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hùng V2 (tên gọi khác Nguyễn Châu T. Ông Nguyễn Hùng V2 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm**.**

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ, cũng như lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Viện Kiểm sát tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Xét kháng cáo của bị đơn:

[1]. Về hôn nhân:

Bà Trần Thị V1 và ông Nguyễn Hùng V2 chung sống với nhau từ năm 1982, nhưng không đăng ký kết hôn nhưng có cưới hỏi theo phong tục, được gia đình hai bên thừa nhận, quá trình chung sống có 03 con chung. Theo hướng dẫn điểm a Mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH 10, ngày 09-6-2000 của Quốc Hội thì quan hệ hôn của bà V1, ông V2, được xác định là hôn nhân thực tế và áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Theo bà V1 vợ chồng mâu thuẫn là do ông V2 mải chơi bời, cờ bạc, ít quan tâm đến vợ con, vì vậy thường xuyên cãi chửi nhau. Lời khai của bà V1 phù hợp với tài liệu được thu thập trong hồ sơ đó là các biên bản xác minh tại chính quyền địa phương. Bản thân ông V2 trong các bản tự khai và biên bản hòa giải tại cấp sơ thẩm thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và không còn tình cảm. Hiện hai người đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau từ năm 2007. Như vậy, việc ông V2 không đồng ý ly hôn là chỉ làm khó cho bà V1. Bản án sơ thẩm xác định mục đích hôn nhân giữa bà V1 ông V2 không đạt được, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, áp dụng khoản 1, 2 Điều 19; Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà V1 là có căn cứ.

[2]. Về yêu cầu chia tài sản:

Bà V1 là nguyên đơn không yêu cầu chia tài sản, ông V2 là bị đơn có yêu cầu chia tài sản là giá trị quyền thuê căn nhà số 13 đường C, quận N, thành phố Hải Phòng và giá trị quyền thuê căn nhà số 336 đường L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập phiên tòa hai lần, cả hai lần ông V2 đều là người trực tiếp nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa. Như vậy ông Vương đã được nhận thông báo thời gian mở phiên tòa hợp lệ hai lần nhưng cả hai lần ông V2 đều vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, căn cứ vào quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản của ông Nguyễn Hùng V2 là có căn cứ.

Từ phân tích trên, tại cấp phúc thẩm ông V2 không đưa ra được các tài liệu nào khác để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên kháng cáo của ông V2 không được chấp nhận.

[3]. Đối với các vi phạm của bản án sơ thẩm mà Viện Kiểm sát nêu là có căn cứ, tuy nhiên các vi phạm này không phải là nghiêm trọng, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự và để ổn định Bản án cần căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Hùng V2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 148, điểm c khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 19, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 8 Điều 27, khoản 1 Điều 30 Pháp lệnh số 10/2009/ UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27-02-2009 của UBTVQH khóa 12;

Căn cứ Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hùng V2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/HNGĐ-ST ngày 22-6-2017 của Tòa án nhân dân huyện L, thành phố Hải Phòng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V1.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị V1 được ly hôn ông Nguyễn Hùng V2 (tức Nguyễn Châu T).

2. Về tài sản: Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Hùng V2 (Nguyễn Châu T) về đề nghị chia giá trị quyền thuê căn nhà số 13 đường C, phường C, quận

N, thành phố Hải Phòng và giá trị quyền thuê căn nhà số 336 đường L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng.

Bị đơn ông Nguyễn Hùng V2 (tức Nguyễn Châu T) có quyền khởi kiện lại yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và các chi phí tố tụng khác:

- Bà Trần Thị V1 phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0014880 ngày 24-12-2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, thành phố Hải Phòng. Bà V1 đã nộp đủ.

- Ông Nguyễn Hùng V2 (tức Nguyễn Châu T) phải chịu án phí chia tài sản sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp 56.500.000 đồng (năm mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0002117 ngày 25-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, thành phố Hải Phòng và số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0002592 ngày 13-7-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, thành phố Hải Phòng. Ông Nguyễn Hùng V2 được hoàn trả số tiền chênh lệch là 56.300.000 đồng (năm mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

- Ông Nguyễn Hùng V2 (tức Nguyễn Châu T) phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ là 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm ngàn đồng). Ông V2 đã nộp đủ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Trần Thu Hương